

Số: 86/2024/TTr-HĐQT

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2024

## TỜ TRÌNH

V/v: **Xem xét ghi nhận kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023**

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường.**

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường thay đổi lần thứ nhất được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 12/01/2022;

Căn cứ nội dung tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 và Báo cáo Tài chính năm 2023 gửi Cơ quan thuế.

Hội đồng quản trị ghi nhận số liệu đối với Kết quả SXKD năm 2023. Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Vạn Tường xem xét ghi nhận số liệu về Kết quả SXKD năm 2023 như sau:

### 1. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ:

ĐVT: VND

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022 (Điều chỉnh theo kiểm toán)	Năm 2023
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	47.565.191.115	24.301.758.456
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	47.565.191.115	24.301.758.456
4	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	36.327.191.738	16.947.975.624
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.237.999.377	7.308.328.287
6	Doanh thu hoạt động tài chính	136.703.000	3.169.897
7	Chi phí tài chính	20.280.971.110	15.360.074.434
	Trong đó: Chi phí lãi vay	19.721.365.138	15.360.074.434
8	Chi phí bán hàng	768.855.474	898.538.941
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.944.943.805	9.027.829.633
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(15.620.068.012)	(17.974.944.824)
11	Thu nhập khác	1.467.311.048	451.894.730
12	Chi phí khác	3.262.312.377	404.681.368
13	Lợi nhuận khác	(1.795.001.329)	47.213.362
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(17.415.069.341)	(-17.927.731.462)
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	(17.415.069.341)	(-17.927.731.462)

(Chi tiết tại số liệu báo cáo kiểm toán năm 2022, báo cáo tài chính năm 2023 Công ty mẹ đến 31/12/2023 gửi cơ quan thuế đính kèm)



**2. Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất:**

DVT: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023
1	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>84.783.639.412</b>	<b>42.617.915.787</b>
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		45.454.545
3	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>84.783.639.412</b>	<b>42.572.461.242</b>
4	<b>Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	<b>71.164.573.744</b>	<b>31.683.179.037</b>
5	<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>13.619.065.668</b>	<b>10.889.282.205</b>
6	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>246.821.708</b>	<b>3.102.124.918</b>
7	Chi phí tài chính	19.778.499.058	16.142.018.512
	Trong đó: Chi phí lãi vay	19.778.499.058	1.750.758.490
8	Chi phí bán hàng	768.855.474	898.538.941
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.787.185.001	14.515.612.941
10	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(15.468.652.157)</b>	<b>(17.564.762.932)</b>
11	Thu nhập khác	1.889.959.212	451.894.730
12	Chi phí khác	3.329.641.998	486.762.847
13	<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(1.439.682.786)</b>	<b>(34.868.117)</b>
14	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(16.908.334.943)</b>	<b>(17.599.631.049)</b>
15	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	166.409.310	62.448.298
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	
17	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(17.074.744.253)</b>	<b>(17.662.079.347)</b>
18	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(16.959.452.276)	(17.542.821.570)
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(115.291.977)	(119.257.777)
20	<b>Lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.080)</b>	<b>(1.068)</b>

(Chi tiết tại dự thảo số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất)

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét cho ý kiến thông qua việc ghi nhận số liệu Kết quả SXKD năm 2023 để tiếp tục thực hiện các hoạt động của Công ty theo quy định.

*Trân trọng cảm ơn./.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT; BKS;
- Lưu: TK HĐQT, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**



*(Handwritten signature in blue ink)*

**Vũ Văn Thường**